

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/KDTM-ST

Ngày: 29/11/2019.

V/v: “Kiện tranh chấp hợp
đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KP, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Quang Vinh.

Các hội thẩm nhân dân:

1) Ông Ngô Văn Tuyền.

2) Bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Bê Văn Toàn. Thư ký Toà án nhân dân huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KP tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy.

Ngày 29/11/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KP, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thụ lý số 11/2019/TLST-KDTM ngày 02 tháng 5 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐST-KDTM ngày 30/10/2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 06/2019/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số A, đường B, Khu đô thị C, quận T, thành phố Hà Nội.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* Ông TNK.

+ *Đại diện theo ủy quyền khởi kiện:* Ngân hàng N – Chi nhánh huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Số B, đường G, thị trấn P, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

+ *Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:* Ông NTT, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch E- Ngân hàng N Chi nhánh huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Km A, QL B, thôn T, xã E, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị LTP và Anh NVV. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn CB, xã Vụ B, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông PHL –Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư HL, là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: K, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt – Có luận cứ bảo vệ cho bà LTP và ông NVV).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông NTT trình bày:

Ngày 29/8/2016 Ngân hàng N Chi nhánh huyện KP – Phòng giao dịch E có xác lập hợp đồng tín dụng đối với Chị LTP và Anh NVV. Theo Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV2016. 701023 ngày 29 tháng 8 năm 2016, Phòng giao dịch E cho Chị LTP và anh NVV vay số tiền 350.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn), lãi suất trong hạn tính 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 29/8/2016, kỳ hạn trả nợ: 29/08/2017. Mục đích vay vốn: Mua bán cà phê nông sản.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên, Chị LTP và anh NVV đã thế chấp cho Ngân hàng N, Chi nhánh huyện KP – Phòng giao dịch E là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể: 4.340m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 68 và 6.630m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 67. Địa chỉ đất: Xã V, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được UBND huyện KP cấp GCNQSD đất số BN 069605 ngày 01/4/2013 đứng tên người sử dụng bà LTP, sinh năm 1985. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HQ20160829/HĐTC được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KP ngày 29 tháng 8 năm 2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngày 30/11/2016 chị LTP và anh NVV đã trả được 10.159.722 đồng tiền lãi suất trong hạn. Từ đó đến nay, Chị LTP và anh NVV không trả cho Ngân hàng tiền vay gốc và lãi suất phát sinh. Đến hạn trả nợ, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở Chị LTP và anh NVV thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng chị P, anh V không trả. Do vậy Ngân hàng khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Chị LTP và anh NVV trả cho Ngân hàng N 350.000.000 đồng tiền vay gốc và 168.661.644 đồng tiền lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/11/2019.

Ngoài ra Ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên Chị LTP và anh NVV phải chi u khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ trên dư nợ gốc còn lại.

Trong trường hợp Chị LTP và anh NVV không trả nợ cho Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên quyền yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện KP đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn và triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án lập bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Chị LTP và anh NVV vắng mặt không có lý do. Áp dụng khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt Chị LTP và Anh NVV. Căn cứ Điều 203, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông NTT trình bày ý kiến tranh luận: Ngân hàng N giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án buộc Chị LTP và anh NVV trả số tiền vay gốc 350.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tính đến ngày 29/11/2019 là: 168.661.644 đồng. Trong trường hợp Chị LTP và anh NVV không tự nguyện trả nợ, đề nghị Tòa án xử lý tài sản mà Chị LTP và anh NVV đã thế chấp cho Ngân hàng.

Bị đơn Chị LTP và anh NVV vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chị LTP và anh NVV là ông Phạm HL, trong bản luận cứ bảo vệ quyền lợi cho Chị LTP và anh NVV trình bày: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, chứng cứ kèm theo trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Việc bị đơn chị LTP và anh NVV có vay của Ngân hàng N chi nhánh Krông Pắc – Phòng giao dịch Esố tiền 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5200LAV-2016.70023 ngày 29/8/2016, thời hạn vay 12 tháng. Do quá hạn không trả nợ nên chị P, anh V còn phải chi u lãi suất theo quy định của pháp luật. Như vậy việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy bị đơn là đối tượng trợ giúp pháp lý miễn phí, là người dân tộc thiểu số sinh sống tại nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ nghèo. Vì thế theo quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX miễn toàn bộ tiền án phí cho chị P anh V theo quy định của pháp luật. Đồng thời do chị P anh V quá khó khăn về kinh tế nên đề nghị HĐXX giảm một phần lãi suất cho chị P, anh V để giúp gia đình bị đơn sớm ổn định cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KP tham dự phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn Chị LTP và anh NVV mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại buổi làm việc lập bản tự khai cũng như vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của BLTTDS năm 2015.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân huyện KP đề nghị HĐXX căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

- Điều 471, Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015;

- Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2009.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N đề ngày 11 tháng 4 năm 2019, TAND huyện KP xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện, bị đơn Chị LTP và anh NVV đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại Thôn CB, xã Vụ B, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện KP thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Bị đơn Chị LTP và anh NVV đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo tham gia phiên tòa nhưng Chị LTP và anh NVV vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Chị LTP và anh NVV theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc Chị LTP và anh NVV trả cho Ngân hàng N 350.000.000đ tiền vay gốc, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 29/8/2016, Ngân hàng N Chi nhánh huyện KP – Phòng giao dịch E có xác lập hợp đồng tín dụng đối với Chị LTP và Anh NVV. Theo Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV2016. 701023 ngày 29 tháng 8 năm 2016, Phòng giao dịch E cho Chị LTP và anh NVV vay số tiền 350.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn), lãi suất trong hạn tính 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 29/8/2016, kỳ hạn trả nợ: Ngày 29/8/2017. Mục đích vay vốn: Mua bán cà phê nông sản. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng số 2 tỉnh Đắk Lắk, theo số

công chứng số 4706, quyền số 01TP/CC-SC/HĐGD và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KP ngày 29/8/2016. Căn cứ Điều 92 BLTTDS, Tòa án công nhận đó là sự thật. Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật. Thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết là 12 tháng tính từ ngày 29/8/2016. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ, Chị LTP và anh NVV không trả cho Ngân hàng N được số tiền vay gốc nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005.

Tại khoản 1 Điều 474 BLDS năm 2005 quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N là hoàn toàn có cơ sở. Căn cứ vào Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử buộc Chị LTP và anh NVV trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc 350.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về lãi suất:

Theo Hợp đồng tín dụng số 5200-LAV2016.701023 ngày 29 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng N, Chi nhánh huyện KP - Phòng giao dịch E và Chị LTP và anh NVV thỏa thuận lãi suất vay như sau: Lãi suất trong hạn tính 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay trong hạn. Áp dụng mục 3 phần I, Thông Tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Bộ tài chính để ghi nhận thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất giữa Ngân hàng và chị LTP, anh NVV để tính lãi suất theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi Chị LTP và anh NVV thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Do vậy, tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

* Tiền lãi suất trong hạn: Hợp đồng vay ngày 29/8/2016, thời hạn trả nợ vay ngày 29/8/2017 là 366 ngày, lãi suất thỏa thuận 11%. Số tiền lãi suất được tính là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 11\% \times 366 \text{ ngày} : 365 = 38.605.479 \text{ đồng}$.

* Lãi suất quá hạn: Tính từ ngày 30/8/2017 đến ngày 29/11/2019 là 822 ngày, mức lãi suất tính 150% lãi suất trong hạn là 16.5%. Số tiền lãi suất được tính: $350.000.000 \text{ đồng} \times 16.5\% \times 822 \text{ ngày} : 365 = 130.056.164 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi suất trong hạn và quá hạn là: 168.661.644 đồng, Chị LTP và anh NVV được khấu trừ số tiền lãi suất đã trả 10.159.722 đồng. Số tiền lãi suất trong hạn và quá hạn Chị LTP và anh NVV còn phải trả tiếp cho Ngân hàng là 158.501.921 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền vay gốc và lãi suất tính đến ngày 29/11/2019 buộc Chị LTP và anh NVV có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N là 508.501.922 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/11/2019 Chị LTP và anh NVV còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

[4] Về Tài sản thế chấp: Khi vay tiền Ngân hàng, chị LTP và anh NVV đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể: 4.340m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 68 và 6.630m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 67. Địa chỉ đất: Xã V, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được UBND huyện KP cấp GCNQSD đất số BN - 069605 ngày 01/4/2013 đứng tên người sử dụng bà LTP, sinh năm 1985. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HQ20160829/HĐTC được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện KP ngày 29 tháng 8 năm 2016.

Xét thấy việc thế chấp trên của các bên đương sự là hợp pháp, các hợp đồng thế chấp đều được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền đúng theo quy định của pháp luật tại điểm b khoản 1 Điều 318 BLDS năm 2005. Áp dụng Điều 319 BLDS năm 2005 và khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, tuyên: Trường hợp vợ chồng Chị LTP và anh NVV không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát sinh nói trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế bán phát mãi tài sản thế chấp để thanh toán nợ trên phạm vi nghĩa vụ bảo đảm số tiền 508.501.922 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 30/11/2019 cho đến khi trả hết nợ.

Sau khi Chị LTP và anh NVV thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất cho Chị LTP và anh NVV theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc Chị LTP và anh NVV phải chịu 24.340.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Theo mức tính: 400.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (108.501.922 đồng x 4%) 4.340.076 đồng = 24.340.000 đồng (Làm tròn số). Tuy nhiên, Chị LTP và anh NVV thuộc diện hộ nghèo nên HĐXX áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho Chị LTP và Anh NVV.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 11.430.097 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0000251 ngày 26/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP .

[6] Xét quan điểm của Luật sư Phạm HL, trong bản luận cứ bảo vệ quyền lợi cho Chị LTP và Anh NVV, đề nghị HĐXX giảm một phần lãi suất cho chị P, anh V để giúp gia đình chị P, anh V sớm ổn định cuộc sống, HĐXX nhận định: Trong quá trình tranh luận, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng N không chấp nhận giảm lãi suất cho chị P, anh V nên HĐXX không chấp nhận ý kiến của Luật sư.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điểm b khoản 1 Điều 318; Điều 319; Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 BLDS năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Mục 3 phần I Thông Tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19 tháng 6 năm 1997 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Bộ tài chính; Khoản 1 điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

- Buộc Chị LTP và anh NVV có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền 508.501.922 đồng. Trong đó tiền vay gốc: 350.000.000 đồng, tiền lãi suất trong hạn và quá hạn tính đến ngày 29/11/2019 là 158.501.921 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 30/11/2019), Chị LTP và anh NVV còn phải tiếp tục chi u khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Sau khi Chị LTP và anh NVV thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể: 4.340m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 68 và 6.630m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 67. Địa chỉ đất: Xã V, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được UBND huyện KP cấp GCNQSD đất số BN - 069605 ngày 01/4/2013 đứng tên người sử dụng bà LTP, sinh năm 1985.

Trường hợp Chị LTP và anh NVV không tự nguyện thanh toán đủ số nợ gốc và lãi suất phát sinh nói trên thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế phát mãi toàn bộ tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền

trên đất, cụ thể: 4.340m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 68 và 6.630m² đất trồng cây hàng năm và các tài sản trên đất tọa lạc tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 67. Địa chỉ đất: Xã V, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được UBND huyện KP cấp GCNQSD đất số BN- 069605 ngày 01/4/2013 đứng tên người sử dụng bà LTP, đã thế chấp cho Ngân hàng N để thanh toán nợ trên phạm vi nghĩa vụ bảo đảm 508.501.922 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 30/11/2019 cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí: Chị LTP và anh NVV thuộc diện hộ nghèo, áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho Chị LTP và Anh NVV.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 11.430.097 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0000251 ngày 26/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện KP .

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Chị LTP và anh NVV được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc ;
- Chi cục THADS huyện KP ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trương Quang Vinh